TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2019/DS-PT

Ngày: 19/11/2019.

V/v:"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Phượng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Chung.

2. Ông Y Phi Kbuôr.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Khánh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Dung - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 188/TLPT-DS, ngày 16 tháng 9 năm 2019 về "*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 299/2019/QĐXX-PT ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 186/2019/QĐST-DS ngày 31/10/2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ngọc T; nơi cư trú: Khối 4B, thị trấn E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T: Bà Vũ Thị Kim T1; nơi cư trú: 84 H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tr; nơi cư trú*:* Thôn C, xã EĐ, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đặng T3; địa chỉ: 132 A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lưu Thị Thùy Tr1, ông Nguyễn Minh Tr2; Cùng trú tại: B4 chung cư D, đường số X, phường B, quận BT, thành phố H (bà Tr1có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trung vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2018, tại các buổi làm việc tại tòa án và các phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 07 tháng 4 năm 2018, bà Phạm Thị Ngọc T có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Minh Tr2, bà Lưu Thị Thùy Tr1 01 lô đất diện tích là 350m^2 tại khối X, thị trấn E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk với giá chuyển nhượng là 70.000.000 đồng. Tuy nhiên, để hợp đồng được ký kết thì bà Nguyễn Thị Tr là mẹ của bà Tr1 yêu cầu bà T phải đưa 100.000.000 đồng thì bà Tr sẽ cho bà Tr1 ký vào hợp đồng chuyển nhượng cũng như để bà Tr1 làm các giấy tờ trước bạ sang tên. Vì vậy, bà T đã đưa cho bà Tr số tiền theo yêu cầu của bà Tr là 100.000.000 đồng, bà Tr đã viết giấy nhận số tiền này. Sau khi nhận tiền của bà T thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và ông Tr2, bà Tr1 không thể thực hiện được do bà Tr1, ông Tr2 bị chủ nợ khởi kiện và yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Bố mẹ ông Tr2 là ông Nguyễn Minh H1, bà Hoàng Thị Thanh T2 phải đến Tòa án để thỏa thuận nợ với những chủ nợ khởi kiện bà Tr1, ông Tr2, sau đó họ đã rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Đến ngày 22/8/2018 thì ông T4, bà T được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị Tr sau khi nhận tiền của bà T nhưng không thực hiện các công việc đã cam kết, mà người đi thực hiện các thủ tục để sang tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông T4 (chồng bà T) nên bà T khởi kiện yêu cầu bà Tr phải trả lại cho bà T số tiền đã nhận là 100.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 11/10/2018, buổi đối chất, hòa giải tại Tòa án và tại các phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Tr và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà Tr là mẹ của bà Lưu Thị Thùy Tr1, do vợ chồng bà Tr1 làm ăn thua lỗ nên phải bán đất tại thị trấn E để trả nợ ngân hàng, việc mua bán đất giữa vợ chồng bà Tr1 với bà T như thế nào thì bà Tr không được biết. Ngày 07/4/2018 khi bà T lên nhà bà Tr giao tiền cho bà Tr1 số tiền này, bà T có nói với bà Tr là nhờ bà Tr nhận hộ bà Tr1 số tiền này và nói số tiền này là tiền mua bán đất bà T trả thêm cho bà Tr1, ông Tr2 với số tiền 100.000.000 đồng. Bà T sợ không làm được giấy tờ sang nhượng nên nhờ bà Tr ký nhận thay, trong giấy tờ viết "để làm giấy tờ sang tên đất" theo bà Tr hiểu ở đây là để bà Tr1, ông Tr2 ký vào các biên bản giấy tờ làm thủ tục sang tên đất, chứ không phải bà Tr nhận số tiền này là để đứng ra lo làm các thủ tục chuyển nhượng đất từ bà Tr1, ông Tr2 sang bà T. Bên cạnh đó là khi làm giấy tờ này, bà Tr không hề biết ai là người cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối

với thửa đất đang mua bán và cũng không biết ai là người đi làm các thủ tục pháp lý để sang nhượng đất giữa ông Tr2, bà Tr1 và bà T. Sau khi, bà Tr nhận thay tiền cho bà Tr1, hôm sau vợ chồng ông Tr2, bà Tr1 đã ký vào các giấy tờ pháp lý để chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà T, ông T4. Hiện nay, bà Tr được biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã sang được tên cho bà T, ông T4. Bà Tr không hiểu lý do gì bà T lại đi kiện tụng đòi số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng là tiền mua bán đất, bà Tr1 nhận được 700.000.000 đồng tiền mua bán đất từ bà T, trong đó có 600.000.000 tiền trả ngân hàng và 100.000.000 đồng bà Tr nhận thay để trả nợ cho bà Tr1. Theo bà Tr được biết số tiền mua bán đất là 1.100.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng này bà Tr nhận hộ bà Tr1 với mục đích đến trả tiền cho bà Ch (đại lý nông sản Tân Ch), bà Tr đã giao nộp giấy vay tiền bà Tr1 viết cho Tòa án, ở đoạn cuối bà Ch có ghi mực màu đỏ thể hiện việc bà Tr trả tiền cho bà Ch, bà Tr không giữ số tiền này. Thực tế, số tiền 100.000.000 đồng này bà T đã thừa nhận đó là tiền mua bán đất cụ thể xác định trong đĩa CD do ông H cung cấp cho Tòa án và bà T đã khẳng định đúng là giọng nói của bà T, cũng như đã được ông H1 là bố chồng của bà Tr1 xác nhận trong đĩa CD mà ông H đã cung cấp ngày 05/7/2019. Vì thế, bà Tr, ông H khẳng định số tiền 100.000.000 đồng mà bà Tr nhận của bà T là số tiền mua bán đất. Vì bà Tr, bà Tr1 là người dân hiểu biết pháp luật còn nhiều hạn chế nên đã viết nhận tiền còn nhiều thiếu sót. Sau khi, ông H nhận ủy quyền cho bị đơn thì ông H đã hướng dẫn cho bà Tr gọi điện thoại cho bà T giao dịch ghi âm lại cuộc nói chuyện để có bằng chứng xác định số tiền 100.000.000 đồng là tiền mua bán đất. Do đó, bà Tr, ông H yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Ngoài ra bà Tr, ông H không có ý kiến trình bày gì thêm.

Tại biên bản tự khai ngày 23/10/2018, phiên hòa giải ngày 15/7/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Thùy Tr1 trình bày:

Bà Tr1 là con gái của bà Tr và là cháu dâu của bà T. Vào tháng 4/2018 do vợ chồng làm ăn thua lỗ cần phải bán đất để trả nợ. Khi đồng ý bán đất bố mẹ chồng là ông H1, bà T2 có nói là bán cho người nhà thì có bà T, ông T4 đồng ý mua đất. Sau khi mua bán đất thì bà T có gọi điện thoại nói là vợ chồng bà Tr1 về bà T sẽ đưa thêm cho 100.000.000 đồng, vì tin tưởng bà T nên vợ chồng bà Tr1 đã về Tp.B để gặp bà T ký kết hợp đồng và nhận tiền nhưng bà T không lên gặp bà Tr1 và ông T4 (chồng bà T) không đồng ý đưa 100.000.000 đồng này nên vợ chồng bà Tr1 không đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng. Sau đó bà Tr1 về nhà bà Tr và bà T có gọi điện cho bà Tr nói là cô T sẽ đến nhà bà Tr để đưa 100.000.000 đồng cho bà Tr1. Khi đến nhà bà Tr, vì lo vợ chồng bà Tr1 nợ nhiều người khi nhận 100.000.000 đồng rồi bỏ đi luôn thì bà T không làm được giấy tờ sang nhượng đất nên bà T đã yêu cầu bà Tr1 viết giấy ghi nội dung như giấy tờ mà bà T đã cung cấp cho Tòa án. Giấy nhận tiền này nội dung là do bà Tr1 viết sau đó có đưa cho mẹ bà Tr1 (bà Tr) là người nhận ký ghi rõ họ tên. Bản thân bà Tr1 viết giấy thỏa thuận này là hoàn

toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Thực tế người nhận tiền là bà Tr1, sau đó có nhờ bà Tr đếm hộ tiền. Số tiền 100.000.000 đồng này bà Tr1 đã nhờ bà Tr đi trả nợ hộ cho vợ chồng ông bà Tân Ch với số tiền là 100.000.000 đồng. Số tiền thực tế các bên chuyển nhượng đất là 1.100.000.000 đồng, bà T trả nợ cho bà Tr1 tại Ngân hàng là 600.000.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng bà Tr1 nhận tại nhà bà Tr, còn lại 400.000.000 đồng bà Tr1 không được biết và cũng chưa được nhận tiền. Bà Tr1 khẳng định số tiền 100.000.000 đồng là tiền mua bán đất giữa vợ chồng bà Tr1 và vợ chồng bà T, ông T4 không có liên quan gì đến bà Tr. Việc bà Tr ký vào giấy nhằm bảo lãnh cho việc mua bán đất, thực tế bà Tr không biết được giấy tờ đất đang ở đâu, đồng thời cả quá trình làm các thủ tục chuyển nhượng đất thì do chính ông T4, bà T đi làm chứ bà Tr không đi làm các giấy tờ. Điều đó khẳng định cho việc bà Tr nhận hộ tiền để bảo lãnh cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đúng, bởi lẽ nếu bà Tr mà làm dịch vụ thì bà Tr đã phải đi làm nhưng bà Tr không làm dịch vụ chuyển nhượng đất nên bà Tr không có trách nhiệm phải đi làm. Khi viết giấy nhận tiền với nội dung "*để làm giấy tờ sang tên đất*" là thủ tục vợ chồng bà Tr1 đi ký các giấy tờ chuyển nhượng ngoài ra không còn thủ tục khác. Trên thực tế đã nhiều lần bà Tr1 yêu cầu các bên để hòa giải việc nhận tiền này nhưng bà T không đồng ý, bà Tr1 có trao đổi với bà T là số tiền 100.000.000 đồng này bà Tr1 nhận thì bà Tr1 có thể trả nhưng bà T không chịu. Do đó, bà Tr1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Ngoài ra bà Tr1 không có ý kiến trình bày gì thêm.

Người làm chứng ông Nguyễn Minh H1, bà Hoàng Thị Thanh T2 trình bày:

Ông H1, bà T2 là bố mẹ chồng của bà Tr1, vào tháng 4/2018 do vợ chồng bà Tr1 làm ăn thua lỗ nên bỏ vào SG sinh sống. Sau đó có sang nhượng đất cho vợ chồng bà T ông T4. Việc mua bán thỏa thuận như thế nào ông H1, bà T2 không biết cụ thể nhưng khi yêu cầu bà Tr1, ông Tr2 ký các giấy tờ chuyển nhượng đất bà Tr là mẹ của bà Tr1 yêu cầu bà T phải đưa 100.000.000 đồng bà Tr mới cho bà Tr1 ký giấy tờ chuyển nhượng nên ông H1 có chở bà T đến nhà bà Tr để đưa tiền. Ông H1 đứng ngoài cổng nên không biết việc thỏa thuận viết giấy tờ như thế nào. Sau khi bà Tr nhận tiền xong, hồ sơ chuyển nhượng không thể thực hiện được do vợ chồng bà Tr1 bị chủ nợ khởi kiện ra Tòa án và yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do thủ tục chuyển nhượng đã hơn 4 tháng không thực hiện được, vợ chồng ông H1, bà T2 phải đến Tòa án để thỏa thuận nhận nợ cho vợ chồng bà Tr1. Tòa án đã hủy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên vợ chồng bà T, ông T4 đã hoàn thiện các thủ tục đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra ông H1, bà T2 không trình bày gì thêm.

Người làm chứng ông Lưu Bá K trình bày:

Ông Kvà bà Tr là vợ chồng, bà Tr1 là con gái của ông K. Ngày 07/4/2018 bà T có đến nhà ông K để bàn bạc việc chuyển nhượng đất với bà Tr1 và bà Tr1 có yêu

cầu bà T trả thêm số tiền 100.000.000 đồng tiền mua đất, do bà T không tin tưởng bà Tr1 nên có yêu cầu bà Tr là mẹ của bà Tr1 đứng ra nhận tiền và có ký vào giấy cam kết nếu như bà Tr1 không ký vào giấy tờ chuyển nhượng thì bà Tr sẽ phải trả lại số tiền này, chứ không phải bà Tr nhận tiền để đi làm thủ tục chuyển nhượng. Giấy nhận tiền là do bà Tr1 viết sau đó bà Tr tự nguyện ký nhận, việc thỏa thuận cũng như ký kết này là do các bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Sau đó bà Tr đã đi trả nợ cho bà Tân Ch số tiền 100.000.000 đồng mà bà Tr1 đã nợ. Ngoài ra ông K không trình bày gì thêm.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Ngày 06/01/2017 bà Ch có cho bà Lưu Thị Thùy Tr1 vay số tiền là 100.000.000 đồng nhưng do bà Tr1 làm ăn thua lỗ nên giấy vay bà Ch yêu cầu phải là ông H1, bà T2 là bố mẹ chồng bà Tr1 đứng tên bà Ch mới cho vay nhưng thực tế bà Ch đưa tiền cho bà Tr1. Đến ngày 16/4/2018 bà Tr là mẹ của bà Tr1 đã trả số tiền này cho bà Ch. Ngoài ra, bà Ch không trình bày gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea kar đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147, Điều 195, Điều 203; Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 513; Điều 514; Điều 515 và Điều 517 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T.

Buộc bà Nguyễn Thị Tr phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị Ngọc T số tiền 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*).

Về lãi suất: Bà Phạm Thị Ngọc T không yêu cầu nên không đề cập đến để giải quyết.

Áp dụng Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả, kể từ khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 05/8/2019 bà Tr đã kháng cáo toàn bộ bản án theo hướng đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 05/8/2019 và bà Tr1 đã kháng cáo toàn bộ bản án theo hướng đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị Thùy Tr1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng: Bị đơn nhận của bị đơn số tiền 100.000.000 đồng để bị đơn làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, nhưng sau khi nhận tiền bị đơn không làm gì, toàn bộ thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa nguyên đơn và bà Tr1 ông Tr2 đều do nguyên đơn và chồng nguyên đơn là ông T4 làm và đóng thuế thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Việc bị đơn và bà Tr1 cho rằng số tiền 100.000.000 đồng nguyên đơn đã thừa nhận được khấu trừ vào tiền nhận chuyển nhượng đất của bà Tr1là không có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và bà Tr1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng: Bà Tr1 và ông Tr2 có chuyển nhượng đất cho bà T, theo hợp đồng giá trị lô đất là 70.000.000 đồng, thực tế giá trị lô đất là 1.100.000.000 đồng, nhưng nguyên đơn đã trả tại ngân hàng vào khoản nợ bà Tr1 vay ngân hàng 600.000.000 đồng, do bà Tr1 ông Tr2 vỡ nợ, nên bà T sợ mất tiền nên đã đưa cho bà Tr1 100.000.000 đồng. Do bà T sợ không làm được giấy tờ sang nhượng nên nhờ bà Tr ký nhận thay bà Tr1 và yêu cầu bà Tr viết giấy có nội dung: "để làm giấy tờ sang tên đất". Theo bà Tr hiểu "để làm giấy tờ sang tên đất" là để bà Tr1, ông Tr2 ký vào giấy tờ làm thủ tục sang tên đất, chứ không phải bà Tr nhận số tiền này là để đứng ra lo làm các thủ tục chuyển nhượng đất từ bà Tr1, ông Tr2 sang bà T. Nguyên đơn cho rằng bị đơn nhận tiền để làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà T nhưng nguyên đơn không đưa cho bị đơn bất kỳ giấy tờ gì liên quan đến việc chuyển nhượng đất, không ủy quyền cho bị đơn đi làm thủ tục chuyển nhượng đất, bị đơn không thể đi làm thủ tục. Do đó nguyên đơn cho rằng bị đơn nhận tiền để làm thủ tục chuyển nhượng đất là không có căn cứ. Tại File ghi âm bà Tr1 đã cung cấp, bà T thừa nhận số tiền 100.000.000 đồng nguyên đơn giao cho bà Tr, là tiền thanh toán tiền đất nguyên đơn nhận chuyển nhượng của bà Tr1. Thực chất bà Tr1 là người trực tiếp nhận tiền và giao lại cho bà T, để bà Tđi trả nợ bà Ch giúp bà Tr1. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến phiên tòa thì có thể xác định: Việc thực hiện các thủ tục sang tên GCN QSD đất đều do phía nguyên đơn thực hiên. Trong khi đó, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc mình đã giao các tài liệu, giấy tờ và ủy quyền cho bị đơn để thực hiện thủ tục sang tên GCN QSD đất cho nguyên đơn. Do đó, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk lắk theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị thu Tr1 vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt) ông Nguyễn Văn Tr2 vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự. Hội đồng xét xử hội ý và quyết định quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T, bà T yêu cầu bà Tr trả cho bà T 100.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T xác định số tiền 100.000.000 đồng bà Tr nhận của bà T để làm giấy tờ sang tên đất, bà T khởi kiện yêu cầu bà Tr trả số tiền trên cho bà T do vi phạm thỏa thuận đã cam kết. Vì vậy cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dịch vụ được quy định tại các Điều 513; Điều 514 Bộ luật dân sự năm 2015 là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo hợp lệ.

[3.2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận: Vào tháng 4 năm 2018, bà Phạm Thị Ngọc T có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Minh Tr2, bà Lưu Thị Thùy Tr1 01 lô đất diện tích là 350m^2 tại khối X, thị trấn E, huyện EK, tỉnh Đắk

Lắk, với giá chuyển nhượng ghi tại hợp đồng chuyển nhượng là 70.000.000 đồng. Theo chứng cứ bà T cung cấp cũng như trình bày của bà T thì ngày 07/4/2018 để làm giấy tờ sang tên đất bà T đã đưa cho bà Tr là mẹ của bà Tr1 100.000.000 đồng để làm giấy tờ sang tên đất. Bà Tr đã nhận số tiền này và bà Tr có ghi giấy xác nhận đã nhận của bà Thơ số tiền 100.000.000 đồng để làm giấy tờ sang tên đất, nếu giấy tờ làm không được bà Tr hoàn trả lại cho bà T số tiền 100.000.000 đồng đã nhận.

Bà T cho rằng sau khi nhận tiền bà Tr không làm gì theo thỏa thuận, mọi thủ tục giấy tờ đều do bà T tự liên lạc với bà Tr1 và ông Tr2 để làm. Vì vậy bà Tr vi phạm nghĩa vụ, do đó bà T kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tr phải trả cho bà T số tiền trên.

Nhận thấy bà T xác định bà Tr nhận tiền của bà T để làm dịch vụ cụ thể là làm giấy tờ sang tên đất. Tuy nhiên tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa (bút lục 02, 42, 26, 63, 125, 141) nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều khai: "Vào ngày 07 tháng 4 năm 2018, bà T có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Minh Tr2, bà Lưu Thị Thùy Tr1 01 lô đất diện tích là 350m^2 tại khối X, thị trấn E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk với giá chuyển nhượng là 70.000.000 đồng … để hợp đồng được ký kết thì bà Nguyễn Thị Tr là mẹ của bà Tr1 yêu cầu bà T phải đưa 100.000.000 đồng thì bà Tr sẽ cho bà Tr1 ký vào hợp đồng chuyển nhượng".

Phía bà Tr1 và bà Tr khai: Bà Tr1 và ông Tr2 bị vỡ nợ, bà T mua đất của bà Tr1 và đã trả nợ cho bà Tr1 tại Ngân hàng 600.000.000 đồng, nếu không làm được giấy tờ sang tên cho bà T thì bà T mất tiền, nên bà T đưa cho bà Tr số tiền này để bảo lãnh cho việc bà Tr1 và ông Tr2 ký vào giấy tờ chuyển nhượng. Sau khi mua bán đất thì bà T có gọi điện thoại nói là vợ chồng bà Tr1 về bà T sẽ đưa thêm cho 100.000.000 đồng. Khi đến nhà bà Tr, vì lo vợ chồng bà Tr1 nợ nhiều người khi nhận 100.000.000đồng rồi bỏ đi luôn thì bà T không làm được giấy tờ sang nhượng đất nên bà T đã yêu cầu bà Tr1 viết giấy ghi nội dung như giấy tờ mà bà T đã cung cấp cho Tòa án. Thực tế bà Tr1 viết giấy, bà Tr1 nhận tiền rồi giao lại cho bà Tr và nhờ bà Tr cầm số tiền này trả nợ cho bà Ch giúp cho bà Tr1. Tại bút lục 43 bà Ch cũng thừa nhận ngày 16/4/29018 bà có nhận của bà Tr 100.000.000 đồng, là số tiền bà Tr1 mượn của bà Ch, bà Tr trả nợ thay bà Tr1.

Ngoài ra, ngày 07/4/2018 bà Tr1 nhận tiền của bà T, ngày 08/4/2018 bà Tr1 và ông Tr2 đã ký HĐCNQSD đất, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, phù hợp với lời khai của bà Tr và bà Tr1, cũng như trình bày của bà T tại đơn khởi kiện và lời khai của bà T trong quá trình giải quyết vụ án. Lời khai của bà Tr và bà Tr1 phù hợp với trình bày của bà T tại đơn khởi kiện và các các văn bản tố tụng khác, phù hợp với lời khai của bà Ch là người nhận số tiền bà Tr đã trả thay cho bà Tr1. Như vậy, đã có

đủ căn cứ xác định số tiền bà T đưa cho bà Tr là khoản tiền trả thêm cho Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T, ông T4 và bà Tr1, ông Tr2.

Mặt khác, bà T cho rằng bà Tr nhận số tiền này để làm dịch vụ làm giấy tờ sang tên đất cho bà T. Theo quy định tại Điều 515 BLDS thì bên sử dụng dịch vụ có nghĩa vụ; cung cấp cho bên dịch vụ thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thỏa thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bà T khẳng định bà Tvà ông T4 là người trực tiếp đi làm thủ tục CNQSD đất, ông T4 là người trực tiếp đóng tiền thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước, không có tài liệu chứng cứ nào xác định bà T đã giao và cung cấp cho bên dịch vụ thông tin, tài liệu để bà Tr có đủ điều kiện thực hiện công việc theo dịch vụ hai bên thỏa thuận. Bà Tr không hề biết ai là người cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang mua bán và cũng không biết ai là người đi làm các thủ tục pháp lý để sang nhượng đất giữa ông Tr2, bà Tr1 và bà T. Như vậy bà T cho rằng giữa bà T và bà Tr xác lập hợp đồng dịch vụ là không có cơ sở.

Bà Tr1 và bà Tr xác định bà Tr1 đã nhận 600.000.000 đồng tiền đất bà T trả cho bà Tr1 thông qua ngân hàng và 100.000.000 đồng tiền đất bà T giao cho bà Tr, điều này phù hợp với xác nhận của bà Trtrong File ghi âm hội thoại giữa bà T và bà Tr1 tại đĩa CD, do bà Tr1 cung cấp: … Còn 100.000.000 đồng bà ngoại con nhận con nhận con đưa cho bà ngoại con ở trên nhà là một trăm rồi, bà T ừ. Quá trình giải quyết vụ án bà T xác nhận lời nói trong File ghi âm nói trên là giọng nói của bà T. Như vậy có thể xác định 100.000.000 đồng bà Tr nhận của bà T là tiền trả tiền đất bà T nhận chuyển nhượng của bà Tr1 và ông Tr2.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự có đủ căn cứ để xác định bà T đã giao cho bà Tr 100.000.000 đồng, để bà Tr1 và ông Tr2 ký vào hợp đồng chuyển nhượng đất. Số tiền này đã được các bên thỏa thuận trả vào tiền bà T nhận chuyển nhượng đất của bà Tr1 như đã nhận định ở trên. Do đó bà T khởi kiện cho rằng bà Tr nhận số tiền này để làm dịch vụ làm thủ tục chuyển nhượng đất giữa bà T, ông T4 với bà Tr1, ông Tr2 và yêu cầu bà Tr phải trả cho bà số tiền đã nhận là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà Tr phải trả cho bà T 100.000.000 đồng đã nhận là không có căn cứ. Do đó kháng cáo của bà Tr và bà Tr1 là có căn cứ để chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, theo hướng bác đơn khởi kiện của bà T.

Xét quan điểm của kiểm sát viên và quan điểm của đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần chấp nhận.

Xét quan điểm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar là không có căn cứ để chấp nhận.

Nhận thấy phiên tòa sơ thẩm được diễn ra vào các ngày 23/5, 24/6, 27/6 và 23/7/2019. Như vậy ngày tuyên bản án là ngày 23/7/2019. Do đó bản án phải được lấy ngày xét xử cuối cùng là ngày tuyên bản án. Tuy nhiên bản án dân sự sơ thẩm lại ghi ngày 23/5, 24/6, 27/6 và 23/7/2019 là chưa chính xác. Do đó cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Đối với chứng cứ là File ghi âm do bà Lưu Thị Thùy Tr1 cung cấp, khi giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá chứng để nhận định vào bản án là thiếu sót. Những thiếu sót nêu trên cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3.3] Từ phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tr và đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Thùy Tr1 – Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên cần tính lại án phí DSST cho phù hợp. Cụ thể do yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, theo mức 100.000.000 x 5% = 5.000.000 đồng được khấu trừ vào 2.500.000 đồng tạm ứng án phí do bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện EK, tại biên lai số 0004548 ngày 21/8/2018. Bà T còn phải nộp 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Tr và bà Tr1 không phải chịu án phí DSPT, trả lại cho bà Tr1 và bà Tr mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí DSPT do ông Lưu Bá K nộp thay, tại biên lai số: AA/2017/0013274 và biên lai số: AA/2017/0013273 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện EK.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tr và đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Thùy Tr1 – Sửa bản án dân sự

sơ thẩm số số 12/2019/DSST ngày 23-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147, Điều 195, Điều 203; Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 513; Điều 514; Điều 515 và Điều 517 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T, về yêu cầu bà Nguyễn Thị Tr phải trả cho bà Phạm Thị Ngọc T số tiền 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*), tiền do vi phạm hợp đồng dịch vụ

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Ngọc T phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.500.000 đồng tạm ứng án phí do bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện EK, tại biên lai số 0004548 ngày 21/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện EK. Bà Phạm Thị Ngọc T còn nộp 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tr và bà Lưu Thị Thùy Tr1 không phải chịu án phí DSPT, trả lại cho bà Tr1 và bà Tr mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí DSPT do ông Lưu Bá K nộp thay, tại biên lai số: AA/2017/0013274 và biên lai số: AA/2017/0013273 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDCC;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện Ea Kar;*
- *Chi cục THA huyện EK;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Phượng